

Bảng cân đối kế toán
Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/06/2013)	Số đầu kỳ (31/03/2013)
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	100	16 837 810 245	13 383 265 136
I. Tiền và tương đương tiền	110	10 964 068 966	8 779 947 918
1. Tiền	111	2 764 068 966	279 947 918
2. Tương đương tiền	112	8 200 000 000	8 500 000 000
2b. Tiền gửi kỳ hạn nhà UTDT	11B		
2a. Tiền gửi kỳ hạn	11A	8 200 000 000	8 500 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1 129 692 000	3 500 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1 129 692 000	3 500 000 000
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	1 129 692 000	
1b. Đầu tư ngắn hạn khác	12B		3 500 000 000
+ Giá gốc các khoản đầu tư	12C		
+ Chênh lệch đánh giá các khoản đầu tư	12D		
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E		3 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4 398 215 174	1 009 174 824
1. Phải thu khách hàng	131	4 288 094 449	364 991 670
2. Trả trước cho người bán	132	12 703 090	101 544 182
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	60 321 635	442 169 972
5. Các khoản phải thu khác	135	1 162 281 563	1 225 654 563
5a. Phải thu khác 1388	13A	1 125 185 563	1 125 185 563
5b. Phải thu 141	13B	37 096 000	100 469 000
5c. Phải trả khác 338	13B		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-1 125 185 563	-1 125 185 563
IV. Hàng tồn kho	140		
1a Tool & equipments	141		
1b Vật liệu	142		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	345 834 105	94 142 394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	345 834 105	94 142 394
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		
B. Tài sản dài hạn	200	4 247 863 430	7 702 120 009
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
II. Tài sản cố định	220	296 849 629	337 691 925
1. Tài sản cố định hữu hình	221	262 182 962	299 025 258
- Nguyên giá	222	1 140 353 572	1 140 353 572

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/06/2013)	Số đầu kỳ (31/03/2013)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 878 170 610	- 841 328 314
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	34 666 667	38 666 667
- Nguyên giá	228	107 200 000	107 200 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 72 533 333	- 68 533 333
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3 801 440 000	7 201 440 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253	10 466 527 214	13 866 527 214
Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B	10 466 527 214	10 466 527 214
- Tiền gửi kỳ hạn >12 tháng	25C		3 400 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254	-6 665 087 214	-6 665 087 214
IV. Tài sản dài hạn khác	260	149 573 801	162 988 084
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	139 573 801	152 988 084
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	10 000 000	10 000 000
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
Tổng tài sản	220	21 085 673 675	21 085 385 145
Nguồn vốn	B		
A. Nợ phải trả	300	416 609 807	468 349 686
I. Nợ ngắn hạn	310	416 609 807	468 349 686
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312		
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	130 785 358	72 255 758
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	7 844 928	17 910 330
8b. Phải trả&phải nộp khác(3382)	31B		
8c. Phải trả&phải nộp khác(3383)	31C		
8d. Phải trả&phải nộp khác(3388)	31D	667	667
8a. Phải thu khác (138)	31A		
8e. Phải trả cho NH giám sát, lưu ký		4 564 179	14 339 479
8f. Phải trả cho Khách hàng ủy thác		3 280 082	3 570 184
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	49 770 000	52 170 000
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	228 209 521	326 013 598
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		


 BỘ TÀI CHÍNH
 VIỆT NAM
 TP. HCM

22

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/06/2013)	Số đầu kỳ (31/03/2013)
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	20 669 063 868	20 617 035 459
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	30 000 000 000	30 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	121 800 000	121 800 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-9 452 736 132	-9 504 764 541
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	430	21 085 673 675	21 085 385 145

Người lập biểu

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Thu Trang

Ngày tháng năm 2013

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hồng Phương

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Quý II năm 2013

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ này năm trước (QII/2012)	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu	271 856 742	1 318 973 085	539 482 887
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	271 856 742	1 318 973 085	539 482 887
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	51 238 784	26 081 088	59 878 480
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	220 617 958	1 292 891 997	479 604 407
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1 280 741 786	355 041 699	1 593 548 266
7. Chi phí tài chính	125 602 441	- 53 750	125 602 441
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1 323 728 894	1 469 345 244	2 843 433 032
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	52 028 409	178 642 202	- 895 882 800
10. Thu nhập khác		11 150 550	36 300
11. Chi phí khác		71 700	
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		11 078 850	36 300
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	52 028 409	189 721 052	- 895 846 500
14. Thuế TNDN hiện hành			
15. Thuế TNDN hoãn lại			
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	52 028 409	189 721 052	- 895 846 500
17. Lãi trên cổ phiếu (*)			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2013

Tổng giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Thu Trang

TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Thị Hồng Phương

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ này năm trước (QII/2012)	Lũy kế từ đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	8 019 484 149	842 249 872	8 506 112 323
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-12 386 127 365		-12 680 939 584
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	- 668 186 300	- 549 239 700	-1 596 157 333
4. Tiền trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1 399 418 948	187 016 567	1 415 315 324
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-1 685 778 256	- 429 705 804	-2 393 640 810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-5 321 188 824	50 320 935	-6 749 310 080
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6 900 000 000		6 900 000 000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	605 309 872	187 924 333	790 563 574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7 505 309 872	187 924 333	7 690 563 574
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2 184 121 048	238 245 268	941 253 494
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8 779 947 918	5 394 167 624	10 022 815 472
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+70)	70	10 964 068 966	2 121 104 842	10 964 068 966

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm 2013

Tổng giám đốc


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Thu Trang


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Thu Trang



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Thị Hồng Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)
QUÝ 2 NĂM 2013

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán An Bình ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015235 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 12/UBCK-GPHĐQLQ do Chủ tịch UNCK NN cấp ngày 28/12/2006.

2- Lĩnh vực hoạt động:

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là chứng khoán

3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư, Quản lý danh mục đầu tư, Tư vấn đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật hiện hành.

4- Tổng số nhân viên

Công ty có tổng số nhân viên là 10 người

Trong đó:

- Nhân viên quản lý : 02
- Tuyển dụng mới : 0
- Chuyển công tác : 01
- Kỷ luật : 0

5- Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo:

II – KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III – Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty quản lý quỹ *Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính* ban hành.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán đối với Công ty quản lý quỹ ban hành theo *Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính*

3- Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ nhật ký chung

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản, khả năng chuyển đổi thành thành một lượng tiền xác định và ít nhiều rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị trong việc chuyển đổi của các khoản này.

2 - Phương pháp ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ hữu hình được xác định theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Quyết định số 206/203/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

3 - Phương pháp kế toán các khoản đầu tư chứng khoán

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị các loại công cụ, dụng cụ phân bổ dần các khoản chi phí trả trước hoạt động phục vụ cho việc thành lập doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước có tác dụng trong nhiều kỳ kinh doanh. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định kế toán hiện hành phù hợp với thời gian ham gia vào quá trình kinh doanh và tạo ra doanh thu nhưng không quá 3 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc trích lập các dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập cho từng loại chứng khoán Công ty nắm giữ đến thời điểm lập báo cáo và có giá trị giảm so với giá trị sổ sách. Mức trích lập là phần chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi Hợp đồng Quản lý danh mục, Hợp đồng tư vấn đầu tư chứng khoán được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phản ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán đầu tư đem bán.

- Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

11- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND		
1. Tiền	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Tiền mặt tại quỹ	14 548 000	7 517 000
- Tiền gửi ngân hàng	2 749 520 966	272 430 918
- Đầu tư tài chính khác	8 200 000 000	8 500 000 000
Cộng	10 964 068 966	8 779 947 918

Handwritten signature

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Kỳ báo cáo		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	60.000	1 129 692 000	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-

Đơn vị tính: VND

3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán		
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	60 321 635	142 169 972
- Phải thu phí thưởng hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		300 000 000
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	3 817 700 000	
Cộng	3 878 021 635	442 169 972

Đơn vị tính: VND

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu về cổ tức, lãi TG và lợi nhuận được chia	91 200 000	364 991 670
- Phải thu khác	1 125 185 563	1 125 185 563
+ Trịnh Thị Ngọc Linh (*)	1 115 341 563	1 115 341 563
+ Công ty Cổ phần Âu Lạc (*)	9 844 000	9 844 000
Cộng	1 216 385 563	1 490 177 233

(*) Là khoản công nợ phát sinh trước thời điểm thành lập doanh nghiệp chưa thu hồi được. Đến ngày 30/06/2012 Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị các khoản phải thu khó đòi nói trên

Đơn vị tính: VND

5. Thuế và các khoản phải thu của NN	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
.....		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng		

Đơn vị tính: VND

6. Các khoản phải thu dài hạn khác	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn	10 000 000	10 000 000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	10 000 000	10 000 000

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm		274 989 572	865 364 000		1 140 353 572
- Mua trong năm					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư Kỳ báo cáo		274 989 572	865 364 000		1 140 353 572
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		227 576 692	576 909 328		697 215 275
- Khấu hao trong năm		19 599 339	54 085 251		73 684 590
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư Kỳ báo cáo		247 176 031	630 994 579		- 878 170 610
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm		47 412 880	288 454 672		335 867 552
- Tại ngày Kỳ báo cáo		27 813 541	234 369 421		262 182 962

- Giá trị còn lại Kỳ báo cáo của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ Kỳ báo cáo đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ Kỳ báo cáo chờ thanh lý;

m2

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm			107 200 000			107 200 000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Kỳ báo cáo			107 200 000			107 200 000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			64 533 332			64 533 332
- Khấu hao trong năm			8 000 001			8 000 001
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư Kỳ báo cáo			72 533 333			72 533 333
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm			42 666 668			42 666 668
- Tại ngày Kỳ báo cáo			34 666 667			34 666 667

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-
-

Handwritten signature

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)	-	-	-	-	-
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)	-	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	603 140	13 866 527 214	603 140	13 866 527 214
- Đầu tư cổ phiếu	-	603 140	10 466 527 214	603 140	10 466 527 214
- ABB		366 040	5 588 443 881	366 040	5 588 443 881
- DVS		10 000	221 000 000	10 000	221 000 000
- NHN		10 000	301 000 000	10 000	301 000 000
- SAB		20 000	1 400 000 000	20 000	1 400 000 000
- TT1		125 000	1 800 000 000	125 000	1 800 000 000
- VNT		60 000	1 156 083 333	60 000	1 156 083 333
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng khoán khác	-	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác		-			

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	139 573 801	152 988 084
Cộng	139 573 801	152 988 084

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Thuế tiêu giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	130 785 358	72 255 758

7/2/2022

- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	130 785 358	72 255 758
11 - Chi phí phải trả	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
Cộng	...	
12 – Các khoản phải trả phải nộp khác	Kỳ báo cáo	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	...	...
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	231 490 270	329 584 449
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
Cộng	231 490 270	329 584 449

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính: VND)

m2

16. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	271 856 742	268 722 285
- Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		1 050 250 800
- Doanh thu khác		
Cộng	271 856 742	1 318 973 085

17. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)
(chi tiết các khoản giảm trừ DT)

18. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	51 238 784	26 081 088
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác		
- Giá vốn hàng bán		
Cộng	51 238 784	39 121 632

19. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi	264 306 651	295 041 699
- Lãi đầu tư tài chính	570 007 135	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	446 428 000	60 000 000
- Lãi Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1 280 741 786	355 041 699

20. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Hoàn nhập/ Trích lập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	- 263 241
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-

Handwritten signature

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	113 661 500	208 841
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	11 940 941	650
Cộng	125 602 441	-53 750

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Kỳ này năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí:
 - Lãi (Lỗ):
 - Cộng:

4. Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

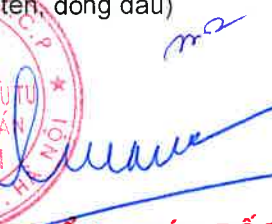

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Thu Trang

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Hồng Phương